

Số: 148./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 73012344

Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: (*)

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **145**/2022/GE-TGD
V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2022 so với Quý 1/2021 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Báo cáo riêng | Báo cáo hợp nhất |
|-----|--|---------|---------------|------------------|
| 1. | Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2022 | Tỷ đồng | 273,1 | 360,9 |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 | Tỷ đồng | 168,8 | 137,3 |
| 3. | Biến động so với cùng kỳ năm trước | Tỷ đồng | 104,4 | 223,7 |
| 4. | Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước | % | 61,83 | 162,9 |

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2022 tăng so với Quý 1/2021:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2022 tăng 104,4 tỷ đồng tương đương mức tăng 61,83% so với cùng kỳ Quý 1/2021 là do lợi nhuận hoạt động tài chính Quý 1/2022 tăng. Cụ thể như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 150,8 tỷ đồng từ việc ghi nhận lãi bán khoản đầu tư tài chính mặc dù cổ tức nhận được giảm so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính tăng 47,8 tỷ chủ yếu do phát sinh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn 19,4 tỷ đồng và chi phí lãi vay tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 tăng so với Quý 1/2021:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 tăng 223,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 162,9% so với cùng kỳ Quý 1/2021 là do một số nguyên nhân sau đây:



- Lợi nhuận gộp từ bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 162,7 tỷ đồng do tăng doanh thu và kiểm soát tốt chi phí
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 133 tỷ so với cùng kỳ chủ yếu do ghi nhận lãi bán khoản đầu tư tài chính
- Chi phí tài chính tăng 88,3 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng sản xuất và đầu tư.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 02-35 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 02-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 05-06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 07-35 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 11.314.280.102.567 | 12.445.884.407.985 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.273.361.934.591 | 1.409.760.105.856 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.159.371.600.368 | 1.289.806.005.856 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 113.990.334.223 | 119.954.100.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 676.884.216.900 | 329.850.452.430 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 624.714.216.900 | 222.815.452.430 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 52.170.000.000 | 107.035.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.616.338.409.818 | 3.529.916.610.729 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.822.292.111.866 | 2.980.223.731.054 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 605.647.428.492 | 128.299.511.312 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 265.000.000.000 | 290.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 141.890.410.321 | 352.719.716.172 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (218.491.540.861) | (221.326.347.809) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 5.472.906.609.944 | 6.780.379.220.031 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.482.805.033.363 | 6.793.267.795.420 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (9.898.423.419) | (12.888.575.389) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 274.788.931.314 | 395.978.018.939 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 25.547.098.288 | 31.671.627.042 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 240.479.513.960 | 358.869.839.206 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 8.762.319.066 | 5.436.552.691 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.305.724.490.838 | 10.677.904.872.417 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 182.000.000 | 172.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 182.000.000 | 172.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 6.644.390.638.484 | 6.785.197.478.113 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 6.519.237.467.681 | 6.656.073.821.302 |
| 222 | - Nguyên giá | | 9.431.419.684.963 | 9.424.513.863.082 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.912.182.217.282) | (2.768.440.041.780) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 125.153.170.803 | 129.123.656.811 |
| 228 | - Nguyên giá | | 168.249.758.669 | 168.249.758.669 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (43.096.587.866) | (39.126.101.858) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 2.374.201.599 | 2.374.201.599 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.374.201.599) | (2.374.201.599) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 580.452.644.240 | 514.376.749.859 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 1.744.978.141 | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 578.707.666.099 | 514.376.749.859 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 2.315.028.513.519 | 2.598.357.532.586 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 800.259.795.642 | 2.595.121.851.285 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.514.768.717.877 | 3.235.681.301 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 765.670.694.595 | 779.801.111.859 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 564.513.344.297 | 571.261.215.801 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 25.242.708.403 | 25.249.393.060 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 15 | 175.914.641.895 | 183.290.502.998 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 21.620.004.593.405 | 23.123.789.280.402 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 15.237.642.701.768 | 17.136.396.187.466 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 9.101.637.580.419 | 10.923.217.163.650 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 2.028.715.381.821 | 2.804.641.003.738 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 431.665.028.563 | 377.174.341.347 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 72.420.551.709 | 71.085.559.607 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 53.908.547.336 | 120.272.570.238 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 98.216.654.834 | 98.282.844.852 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 5.982.074.009 | 11.253.467.576 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 1.282.157.907.674 | 1.938.077.205.658 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 23 | 5.009.092.310.358 | 5.369.748.183.845 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 98.696.646.666 | 98.864.231.183 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 20.782.477.449 | 33.817.755.606 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 6.136.005.121.349 | 6.213.179.023.816 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 16 | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 21 | 737.300.000 | 707.300.000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 23 | 6.029.782.537.141 | 6.113.922.911.348 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 7.305.312.280 | 7.598.440.505 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 88.920.893.528 | 81.691.293.563 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 6.382.361.891.637 | 5.987.393.092.936 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 6.378.706.844.365 | 5.983.526.045.666 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 835.287.500.000 | 835.287.500.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 525.863.463.548 | 525.863.463.548 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.196.159.575.256 | 858.116.806.206 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i> | | <i>857.183.676.398</i> | <i>387.046.888.398</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>338.975.898.858</i> | <i>471.069.917.808</i> |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 816.396.305.561 | 759.258.275.912 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 3.655.047.272 | 3.867.047.270 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 3.655.047.272 | 3.867.047.270 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 21.620.004.593.405 | 23.123.789.280.402 |

[Signature]

Nguyễn Thị Nga
Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



[Signature]
Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 4.654.241.508.250 | 4.192.698.776.198 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 34.222.040.066 | 30.455.745.506 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.620.019.468.184 | 4.162.243.030.692 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 4.075.651.299.232 | 3.780.587.419.279 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 544.368.168.952 | 381.655.611.413 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 225.054.490.905 | 92.002.205.482 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 231.789.288.244 | 143.442.874.612 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 171.852.204.704 | 96.657.237.659 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 52.182.082.142 | 5.885.149.721 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 31 | 84.174.363.923 | 81.563.330.875 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 92.873.575.182 | 84.132.926.356 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 412.767.514.650 | 170.403.834.773 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 4.898.810.423 | 5.867.062.638 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 2.367.026.842 | 3.856.099.355 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 2.531.783.581 | 2.010.963.283 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 415.299.298.231 | 172.414.798.056 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 54.607.503.215 | 42.913.478.922 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (286.443.568) | (7.811.718.823) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>360.978.238.584</u> | <u>137.313.037.957</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 329.328.027.509 | 116.622.833.699 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 31.650.211.075 | 20.690.204.258 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 1.484 | 526 |



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 415.299.298.231 | 172.414.798.056 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 154.876.522.615 | 65.153.525.273 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.237.056.530 | 13.024.614.319 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 11.539.841.511 | 992.555.253 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (257.812.392.496) | (15.932.854.890) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 174.352.026.860 | 100.013.995.040 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 499.492.353.251 | 335.666.633.051 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 31.038.390.061 | (754.929.210.206) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.308.717.783.916 | (1.702.930.149.466) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (1.511.435.631.345) | 617.197.815.449 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 12.872.400.258 | (7.158.870.807) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (401.898.764.470) | 262.010.963.037 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (186.713.667.869) | (115.733.967.245) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (47.174.655.126) | (55.392.559.925) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (14.010.608.407) | (10.483.477.373) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (309.112.399.731) | (1.431.752.823.485) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (68.086.166.889) | (51.483.482.222) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 2.359.345.694 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (120.000.000.000) | (270.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 199.865.000.000 | 7.570.061.643 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (40.400.000) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 519.913.600.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 23.623.937.685 | 13.601.995.254 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 555.275.970.796 | (297.952.079.631) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 103.452.182.420 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 3.445.789.594.518 | 5.019.212.233.808 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (3.893.085.664.368) | (3.432.360.058.656) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (40.139.014.250) | (5.715.548.465) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(383.982.901.680)</i> | <i>1.581.136.626.687</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (137.819.330.615) | (148.568.276.429) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1.409.760.105.856 | 802.754.993.832 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.421.159.350 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>1.273.361.934.591</u> | <u>654.186.717.403</u> |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ bảy vào ngày 22 tháng 09 năm 2021 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và ngành phát điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi") | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,35% | 96,35% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") | Hà Nội | 76,70% | 76,70% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi") | Đồng Nai | 80,87% | 80,87% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic") | Hà Nội | 74,99% | 74,99% | Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT") | Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông. |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị") | Quảng Trị | 100,00% | 100,00% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|----------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai") | Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |

Công ty Thibidi:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE") | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất kinh doanh thiết bị điện |

Công ty Hem:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO") | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều |

Công ty Phát điện GELEX:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|----------------|----------------------|-------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ") | Quảng Nam | 73,16% | 73,16% | Sản xuất thủy điện |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận) | Ninh Thuận | 100% | 100% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ, dụng cụ, hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên
kinh doanh dở dang quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình
quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 45 - 50 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không hao mòn |

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/03/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 8.998.035.259 | 2.698.939.245 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.150.373.565.109 | 1.287.107.066.611 |
| Các khoản tương đương tiền | 113.990.334.223 | 119.954.100.000 |
| | <u>1.273.361.934.591</u> | <u>1.409.760.105.856</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| - Trái phiếu | 624.714.216.900 | 624.714.216.900 | - | 222.815.452.430 |
| | 624.714.216.900 | 624.714.216.900 | - | 222.815.452.430 |
| | | | | Dự phòng VND |
| | | | | - |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 52.170.000.000 | 52.170.000.000 | - | 107.035.000.000 |
| | 52.170.000.000 | 52.170.000.000 | - | 107.035.000.000 |
| | | | | Dự phòng VND |
| | | | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ khách hàng | 2.821.502.739.426 | 2.978.054.650.074 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường | 253.605.893.639 | 351.680.906.100 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm | 62.258.046.896 | 62.258.046.896 |
| - Công Ty TNHH Sao Kim BK | 441.303.431.340 | 398.142.925.700 |
| - Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim | 260.514.475.185 | 398.802.923.083 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.803.820.892.366 | 1.767.169.848.295 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 789.372.440 | 2.169.080.980 |
| | 2.822.292.111.866 | 2.980.223.731.054 |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi | (212.775.207.061) | (215.610.014.009) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam | 42.743.902.563 | 46.901.196.000 |
| - Các khoản trả trước khác | 562.903.525.929 | 81.398.315.312 |
| | 605.647.428.492 | 128.299.511.312 |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi | (32.864.476) | (32.864.476) |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty cổ phần VGROUP | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 255.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| | 265.000.000.000 | 290.000.000.000 |

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 23.070.210.258 | - | 20.461.929.296 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 81.097.014.300 | - | 192.741.422.014 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.537.109.564 | - | 16.958.235.686 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 108.500.000 | - | 108.500.000 | - |
| Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận | 3.319.640.934 | - | 3.319.640.934 | - |
| Phải thu do điều chỉnh giá nhập đồng nguyên vật liệu | - | - | 35.480.287.182 | - |
| Phải thu về bán cổ phiếu quỹ của Thibidi | - | - | 27.530.422.420 | - |
| Phải thu khác - cổ tức THI đã chuyển VSD | - | - | 39.464.599.000 | - |
| Phải thu khác | 19.757.935.265 | (5.683.469.324) | 16.654.679.640 | (5.683.469.324) |
| | 141.890.410.321 | (5.683.469.324) | 352.719.716.172 | (5.683.469.324) |
| Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 182.000.000 | - | 172.000.000 | - |
| | 182.000.000 | - | 172.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 55.711.959.968 | - | 245.061.566.589 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.125.339.103.772 | - | 2.970.375.174.455 | (3.329.634.737) |
| Công cụ, dụng cụ | 8.178.996.217 | - | 7.116.737.153 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 772.260.321.106 | - | 879.205.718.772 | - |
| Thành phẩm | 2.438.583.717.648 | (9.898.423.419) | 2.632.005.627.365 | (9.558.940.652) |
| Hàng hoá | 32.019.109.774 | - | 31.508.797.427 | - |
| Hàng gửi đi bán | 50.711.824.878 | - | 27.994.173.659 | - |
| | 5.482.805.033.363 | (9.898.423.419) | 6.793.267.795.420 | (12.888.575.389) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương | 127.443.482.364 | 127.443.482.364 |
| - Dự án Cadivi Tower | 113.979.330.146 | 89.092.571.804 |
| - Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP | 5.283.018.727 | 5.283.018.727 |
| - Các Dự án xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Long Đức | 277.699.207.691 | 237.222.600.003 |
| - Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt | 37.412.471.344 | 45.359.418.844 |
| - Lò ủ nhôm (TA) | 3.151.521.590 | - |
| - Mở rộng nhà xưởng của MEE | - | - |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác | 13.738.634.237 | 9.975.658.117 |
| | 578.707.666.099 | 514.376.749.859 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.215.121.477.750 | 6.902.323.279.594 | 282.913.665.224 | 24.155.440.514 | 9.424.513.863.082 |
| - Mua trong kỳ | - | 930.600.350 | 1.331.305.724 | 115.000.000 | 2.376.906.074 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 218.181.818 | 4.310.733.989 | - | - | 4.528.915.807 |
| Số dư cuối kỳ | 2.215.339.659.568 | 6.907.564.613.933 | 284.244.970.948 | 24.270.440.514 | 9.431.419.684.963 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 717.907.898.264 | 1.900.867.824.514 | 131.595.559.869 | 18.068.759.133 | 2.768.440.041.780 |
| - Khấu hao trong kỳ | 24.777.116.411 | 111.615.308.283 | 6.950.764.484 | 398.986.324 | 143.742.175.502 |
| Số dư cuối kỳ | 742.685.014.675 | 2.012.483.132.797 | 138.546.324.353 | 18.467.745.457 | 2.912.182.217.282 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.497.213.579.486 | 5.001.455.455.080 | 151.318.105.355 | 6.086.681.381 | 6.656.073.821.302 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.472.654.644.893 | 4.895.081.481.136 | 145.698.646.595 | 5.802.695.057 | 6.519.237.467.681 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|---|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 60.703.338.362 | 40.321.778.266 | 67.224.642.041 | 168.249.758.669 |
| Số dư cuối kỳ | 60.703.338.362 | 40.321.778.266 | 67.224.642.041 | 168.249.758.669 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.729.561.831 | 2.549.986.333 | 22.846.553.694 | 39.126.101.858 |
| - Hao mòn trong kỳ | 254.948.899 | 496.779.377 | 3.218.757.732 | 3.970.486.008 |
| Số dư cuối kỳ | 13.984.510.730 | 3.046.765.710 | 26.065.311.426 | 43.096.587.866 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 46.973.776.531 | 37.771.791.933 | 44.378.088.347 | 129.123.656.811 |
| Tại ngày cuối kỳ | 46.718.827.632 | 37.275.012.556 | 41.159.330.615 | 125.153.170.803 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.514.768.717.877 | 5.294.629.000 | - | 5.081.812.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.178.670.000 | 5.294.629.000 | - | 2.178.670.000 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ cao | 1.057.011.301 | - | - | 1.057.011.301 |
| - Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX | 1.511.533.036.576 | - | - | - |
| | 1.514.768.717.877 | 5.294.629.000 | - | 5.081.812.000 |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| - Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*) | 19,13% | 19,13% | 22,42% | 22,42% |

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 19,13%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 786.953.644 | 1.671.427.712 |
| Lãi mua hàng trả chậm | 8.486.502.667 | 14.740.887.288 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 2.385.352.052 | 2.064.708.025 |
| Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN... | 2.657.341.033 | 589.557.547 |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị | 368.026.603 | 854.340.894 |
| Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP | 1.814.864.582 | 85.113.210 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9.048.057.707 | 11.665.592.366 |
| | 25.547.098.288 | 31.671.627.042 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12.675.138.638 | 12.078.951.068 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 15.966.494.283 | 30.633.648.520 |
| Tiền thuê đất trả trước | 244.271.643.079 | 246.090.054.565 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 141.872.718 | - |
| Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng | 140.685.911.146 | 141.792.599.939 |
| Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn, trái phiếu | 22.601.428.139 | 17.080.639.027 |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị | 3.002.957.677 | - |
| Trích trước chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng | 108.889.496.999 | 109.479.498.620 |
| Chi phí thiết bị văn phòng | 896.363.527 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 15.382.038.091 | 14.105.824.062 |
| | 564.513.344.297 | 571.261.215.801 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty Cổ phần thiết bị điện | Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari | Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh | Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ | Cộng |
|-------------------------|----------------------------------|---|--|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.734.837.846 | 22.071.631.237 | 166.685.653.795 | 38.184.709.266 | 254.676.832.144 |
| - Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 27.734.837.846 | 22.071.631.237 | 166.685.653.795 | 38.184.709.266 | 254.676.832.144 |
| Phân bổ lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.420.227.351 | 8.198.034.458 | 50.005.696.140 | 1.762.371.197 | 71.386.329.146 |
| - Phân bổ trong kỳ | 815.730.525 | 630.618.036 | 4.167.141.345 | 1.762.371.197 | 7.375.861.103 |
| Số dư cuối kỳ | 12.235.957.876 | 8.828.652.494 | 54.172.837.485 | 3.524.742.394 | 78.762.190.249 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.314.610.495 | 13.873.596.779 | 116.679.957.655 | 36.422.338.069 | 183.290.502.998 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15.498.879.970 | 13.242.978.743 | 112.512.816.310 | 34.659.966.872 | 175.914.641.895 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 1.067.654.912.091 | 1.067.654.912.091 | 1.640.221.061.798 | 1.640.221.061.798 |
| - <i>LS Nikko Cooper Inc</i> | 688.413.643.707 | 688.413.643.707 | 1.076.454.136.689 | 1.076.454.136.689 |
| - <i>Phải trả các đối</i> | 379.241.268.384 | 379.241.268.384 | 563.766.925.109 | 563.766.925.109 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 961.060.469.730 | 961.060.469.730 | 1.164.419.941.940 | 1.164.419.941.940 |
| | 2.028.715.381.821 | 2.028.715.381.821 | 2.804.641.003.738 | 2.804.641.003.738 |
| Dài hạn | | | | |
| Phải trả cho các bên liên quan | | | | |
| <i>Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP</i> | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 |
| | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i> | 52.722.000.000 | 50.162.156.400 |
| - <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i> | 45.429.500.000 | 39.959.781.600 |
| - <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i> | 44.923.219.175 | 39.856.875.903 |
| - <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh</i> | 58.658.310.401 | 23.439.567.092 |
| - <i>Phải trả đối tượng khác</i> | 229.931.998.987 | 223.755.960.352 |
| | 431.665.028.563 | 377.174.341.347 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 52.885.996 | 16.365.452.872 | 193.908.550.781 | 200.943.135.346 | - | 9.277.982.311 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 67.905.680 | - | 1.377.215.757 | 1.365.620.527 | 56.310.450 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 347.925.072 | 48.016.634.635 | 54.607.503.215 | 47.174.655.126 | 382.237.963 | 55.483.795.615 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 4.931.931.885 | 2.684.519.643 | 12.709.181.868 | 15.698.433.220 | 7.924.973.136 | 2.688.309.542 |
| Thuế Tài nguyên | - | 1.307.587.798 | 3.161.699.583 | 3.407.851.435 | - | 1.061.435.946 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 2.643.315.489 | 553.582.221 | 394.947.517 | 2.484.680.785 |
| Các loại thuế khác | 32.054.058 | 282.423.980 | 67.301.499 | 114.281.407 | - | 203.390.014 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.850.000 | 2.428.940.808 | 1.223.957.460 | 2.431.940.772 | 3.850.000 | 1.220.957.496 |
| | 5.436.552.691 | 71.085.559.736 | 269.698.725.652 | 271.689.500.054 | 8.762.319.066 | 72.420.551.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2022

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 23.519.796.126 | 38.381.259.291 |
| - Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu | 4.422.902.650 | 4.393.761.375 |
| - Chi phí các dự án, công trình xây dựng | 34.214.171.749 | 29.309.140.000 |
| - Chi phí hoa hồng, khuyến mại | 17.724.915.230 | 5.639.401.850 |
| - Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) | 8.126.953.793 | 10.424.172.493 |
| - Chi phí phải trả khác | 10.207.915.286 | 10.135.109.843 |
| | 98.216.654.834 | 98.282.844.852 |

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 1.086.922.797 | 73.350.000 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 4.895.151.212 | 11.180.117.576 |
| | 5.982.074.009 | 11.253.467.576 |

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 1.874.806.677 | 1.496.360.246 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.259.696.802 | 52.820.542.340 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 17.513.715.394 | 17.418.190.644 |
| - Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng | 1.152.246.398.317 | 1.855.419.436.637 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.263.290.484 | 10.922.675.791 |
| | 1.282.157.907.674 | 1.938.077.205.658 |
| Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 737.300.000 | 707.300.000 |
| | 737.300.000 | 707.300.000 |

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 72.264.319.655 | 72.431.904.172 |
| - Dự phòng Chi phí di dời nhà máy của CFT | 14.547.500.000 | 14.547.500.000 |
| - Dự phòng phải trả khác | 11.884.827.011 | 11.884.827.011 |
| | 98.696.646.666 | 98.864.231.183 |
| Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 85.923.270.943 | 77.575.687.978 |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 2.997.622.585 | 4.115.605.585 |
| | 88.920.893.528 | 81.691.293.563 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022**23 . VAY**

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/03/2022 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 4.493.744.163.897 | 4.493.744.163.897 | 2.697.446.960.965 | 2.975.099.283.167 | 4.216.091.841.695 | 4.216.091.841.695 |
| - Vay ngân hàng | 4.475.116.703.047 | 4.475.116.703.047 | 2.689.257.091.200 | 2.966.191.283.167 | 4.198.182.511.080 | 4.198.182.511.080 |
| - Vay đối tượng khác | 488.000.000 | 488.000.000 | - | 488.000.000 | - | - |
| - Vay cá nhân | 18.139.460.850 | 18.139.460.850 | 8.189.869.765 | 8.420.000.000 | 17.909.330.615 | 17.909.330.615 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 876.004.019.948 | 876.004.019.948 | 31.276.688.483 | 114.280.239.768 | 793.000.468.663 | 793.000.468.663 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 584.548.012.038 | 584.548.012.038 | 30.293.549.015 | 95.842.739.768 | 518.998.821.285 | 518.998.821.285 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan | 73.750.000.000 | 73.750.000.000 | - | 18.437.500.000 | 55.312.500.000 | 55.312.500.000 |
| - Trái phiếu đến hạn thanh toán | 217.706.007.910 | 217.706.007.910 | 983.139.468 | - | 218.689.147.378 | 218.689.147.378 |
| | 5.369.748.183.845 | 5.369.748.183.845 | 2.728.723.649.448 | 3.089.379.522.935 | 5.009.092.310.358 | 5.009.092.310.358 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay ngân hàng | 4.138.089.767.401 | 4.138.089.767.401 | 354.889.655.656 | 34.982.829.916 | 4.457.996.593.141 | 4.457.996.593.141 |
| - Trái phiếu thường | 641.458.143.947 | 641.458.143.947 | 395.952.800.053 | - | 1.037.410.944.000 | 1.037.410.944.000 |
| - Vay bên liên quan | 1.334.375.000.000 | 1.334.375.000.000 | - | 800.000.000.000 | 534.375.000.000 | 534.375.000.000 |
| | 6.113.922.911.348 | 6.113.922.911.348 | 750.842.455.709 | 834.982.829.916 | 6.029.782.537.141 | 6.029.782.537.141 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Quý 1/2021</i> | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 2.218.700.000.000 | - | 5.000.000.000 | 464.368.621.259 | 425.614.619.273 | 520.427.289.650 | 3.634.110.530.182 |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | 116.622.833.699 | 20.690.204.258 | 137.313.037.957 |
| Chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu | - | - | - | - | (22.187.000.000) | - | (29.389.385.000) |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (260.465.598) | - | (337.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 2.218.700.000.000 | - | 5.000.000.000 | 464.368.621.259 | 519.789.987.374 | 541.117.493.908 | 3.741.697.183.139 |
| <i>Quý 1/2022</i> | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 3.000.000.000.000 | 835.287.500.000 | 5.000.000.000 | 525.863.463.548 | 858.116.806.206 | 759.258.275.912 | 5.983.526.045.666 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ này | - | - | - | - | 329.328.027.509 | 31.650.211.075 | 360.978.238.584 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (40.234.539.000) | (40.234.539.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (933.129.808) | (511.131.077) | (1.444.260.885) |
| Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con | - | - | - | - | - | (40.400.000) | (40.400.000) |
| Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | 9.647.871.349 | 66.273.888.651 | 75.921.760.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 3.000.000.000.000 | 835.287.500.000 | 5.000.000.000 | 525.863.463.548 | 1.196.159.575.256 | 816.396.305.561 | 6.378.706.844.365 |

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.000.000.000.000 | 2.218.700.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>3.000.000.000.000</i> | <i>2.218.700.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>3.000.000.000.000</i> | <i>2.218.700.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 110.935.000.000 | 427.496.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <i>22.187.000.000</i> | <i>250.000.000.000</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i> | <i>88.748.000.000</i> | <i>177.496.000.000</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê
Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 4.043.734.255.032 | 3.970.555.793.891 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 418.898.489.737 | 186.077.937.018 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 33.680.323.558 | 36.065.045.289 |
| Doanh thu bán điện | 155.076.413.473 | - |
| Doanh thu khác | 2.852.026.450 | - |
| | 4.654.241.508.250 | 4.192.698.776.198 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu với các bên liên quan | 6.400.865.664 | 12.298.024.987 |
| - Doanh thu với bên khác | 4.647.840.642.586 | 4.180.400.751.211 |

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 33.470.461.066 | 29.645.927.405 |
| Hàng bán bị trả lại | 688.984.000 | 809.818.101 |
| Giảm giá hàng bán | 62.595.000 | - |
| | 34.222.040.066 | 30.455.745.506 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm | 3.546.698.299.353 | 3.558.663.926.207 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 401.606.088.802 | 201.361.053.965 |
| Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ | 24.156.729.164 | 21.221.873.306 |
| Giá vốn bán điện | 105.760.145.705 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.569.963.792) | (659.434.199) |
| | 4.075.651.299.232 | 3.780.587.419.279 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 21.202.811.563 | 7.893.769.039 |
| Lãi ký quỹ, đặt cọc, ứng trước | - | 5.276.712.329 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 9.406.811.416 | 15.217.562.993 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 3.279.520.205 | 53.714.414.251 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 184.402.498.791 | 2.082.553.822 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.762.848.930 | 7.817.193.048 |
| | 225.054.490.905 | 92.002.205.482 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 171.852.204.704 | 96.657.237.659 |
| Lãi ký quỹ | 885.364.117 | 1.250.041.348 |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | - | 2.830.620 |
| Lỗ Chênh lệch tỷ giá | 9.390.150.982 | 3.250.847.561 |
| Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm | 45.382.980.401 | 38.679.416.195 |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ | 2.499.822.156 | 3.356.757.381 |
| Chi phí tài chính khác | 1.778.765.884 | 245.743.848 |
| | 231.789.288.244 | 143.442.874.612 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê
Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.422.920.825 | 11.078.835.980 |
| Chi phí nhân công | 22.292.738.364 | 20.412.623.035 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.671.612.144 | 1.781.094.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.170.422.970 | 28.019.074.721 |
| Chi phí bán hàng khác | 13.050.965.057 | 14.978.929.550 |
| Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm | 8.565.704.563 | 5.292.772.673 |
| | 84.174.363.923 | 81.563.330.875 |

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.144.231.331 | 2.257.357.694 |
| Chi phí nhân công | 39.677.391.703 | 34.879.269.586 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.659.987.550 | 3.847.474.719 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (2.834.806.948) | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 7.375.861.103 | 5.613.489.906 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.269.874.292 | 17.369.704.144 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.581.036.151 | 20.165.630.307 |
| | 92.873.575.182 | 84.132.926.356 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 329.328.027.509 | 116.622.833.699 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 329.328.027.509 | 116.622.833.699 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 221.870.000 | 221.870.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.484 | 526 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.671.521.843.772 | 2.146.254.286.619 |
| Chi phí nhân công | 145.314.353.436 | 156.823.129.421 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 154.876.522.615 | 65.153.525.273 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107.629.606.597 | 87.194.324.419 |
| Chi phí khác bằng tiền | 72.118.130.498 | 61.566.771.057 |
| | 4.151.460.456.918 | 2.516.992.036.789 |

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <u>Quý 1/2022</u> | <u>Quý 1/2021</u> |
|--|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------|---|
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 120.000.000 | 30.000.000 |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.101.961.786.857 | 1.381.513.184.804 |
| | | Lãi mua hàng trả chậm | 6.177.409.037 | 5.167.128.846 |
| | | Cổ tức đã trả | - | 22.186.560.000 |
| | | Cho vay | 110.000.000.000 | 270.000.000.000 |
| | | Thu hồi khoản vay | 135.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 3.506.849.318 | 898.630.137 |
| | | Ký quỹ, đặt cọc | - | 300.000.000.000 |
| | | Lãi ký quỹ nhận được | - | 16.872.986.301 |
| | | Lãi đi vay | 23.394.396.404 | 13.139.011.272 |
| | | Đi vay | - | 476.000.000.000 |
| | | Trả tiền vay | 818.437.500.000 | 478.000.000.000 |
| | | Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | Cùng Tập đoàn | Doanh thu cung cấp dịch vụ |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết | | | Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ |
| | | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.086.240.000 |
| Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX | Cùng Tập đoàn | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 45.000.000 | - |
| | | Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | Cùng Tập đoàn | Doanh thu cung cấp dịch vụ |
| Công ty Cổ phần chứng khoán VIX | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | | 820.674.838 |
| | | Chuyển nhượng khoản đầu tư | 520.000.000.000 | - |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ | 291.000.889 | - |

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u>31/03/2022</u> VND | <u>01/01/2022</u> VND |
|--|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ | 99.000.000 | - |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | Công ty liên kết | Phải thu tiền hàng | 640.872.440 | 2.169.080.980 |
| Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX | Cùng tập đoàn | Phải thu về bán hàng hóa, | 49.500.000 | - |
| | | | <u>789.372.440</u> | <u>2.169.080.980</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Gốc cho vay | 255.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| | | | <u>255.000.000.000</u> | <u>280.000.000.000</u> |
| Phải thu khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn | | Phải thu về lãi cho vay | - | 4.213.698.627 |
| Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | Công ty liên kết | Cho mượn | 1.246.057.000 | 91.057.000 |
| Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX | Cùng tập đoàn | Lãi cho vay | - | 10.958.903 |
| | | | <u>1.246.057.000</u> | <u>4.315.714.530</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ | 927.813.384.358 | 1.090.120.889.177 |
| Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP | Công ty liên kết | Phải trả tiền hàng | 33.212.105.812 | 74.287.506.372 |
| Tổng công ty Viglacera - CTCP | Công ty cùng tập đoàn | Phải trả tiền dịch vụ | 34.979.560 | - |
| Công ty cổ phần chứng khoán VIX | Bên liên quan khác | Phải trả về phí lưu ký chứng khoán | - | 11.546.391 |
| | | | <u>961.060.469.730</u> | <u>1.164.419.941.940</u> |
| Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP | Công ty liên kết | Phải trả tiền hàng | 9.259.078.400 | 9.259.078.400 |
| | | | <u>9.259.078.400</u> | <u>9.259.078.400</u> |
| Người mua trả tiền trước | | | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà | Cùng Tập đoàn | Ứng trước tiền hàng | 19.637.257.627 | 19.637.257.627 |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng | Cùng Tập đoàn | Ứng trước tiền dịch vụ | 176.748.275 | - |
| | | | <u>19.814.005.902</u> | <u>19.637.257.627</u> |
| Chi phí phải trả | | | | |
| Công ty cổ phần chứng khoán VIX | Bên liên quan khác | Dịch vụ tư vấn | - | 300.000.000 |
| | | | <u>-</u> | <u>300.000.000</u> |
| Phải trả khác | | | | |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | Công ty liên kết | Vật tư cho mượn | 53.669.700 | 125.926.334 |
| Công ty chứng khoán VIX | Bên liên quan khác | Phải trả về phí lưu ký | 11.546.391 | - |
| | | | <u>65.216.091</u> | <u>125.926.334</u> |
| Vay | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Vay dài hạn | 589.687.500.000 | 1.408.125.000.000 |
| | | | <u>589.687.500.000</u> | <u>1.408.125.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

